

Số: 158/QĐ-STNMT

Tây Ninh, ngày 08 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2025
phân bổ cho các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 157/QĐ-STNMT ngày 08/01/2025 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 phân bổ cho các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, trong đó:

- Tổng dự toán thu ngân sách về phí, lệ phí được giao: 55.910.000.000 đồng.
- Tổng Dự toán chi NSNN được giao: 47.656.000.000 đồng, gồm:
 - Nguồn cân đối Ngân sách địa phương: 47.651.000.000 đồng.
 - Nguồn Ngân sách trung ương phân bổ chi CTMTQG Xây dựng nông thôn mới: 5.000.000 đồng.

(Chi tiết theo biểu số 1).

Điều 2. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 phân bổ cho Khối Văn phòng - Sở Tài nguyên và Môi trường, trong đó:

- Tổng dự toán thu ngân sách về phí, lệ phí được giao: 5.310.000.000 đồng.



2. Tổng Dự toán chi NSNN được giao: 33.826.000.000 đồng, gồm:
- Nguồn cân đối Ngân sách địa phương: 33.821.000.000 đồng.
 - Nguồn Ngân sách trung ương phân bổ chi CTMTQG Xây dựng nông thôn mới: 5.000.000 đồng.

(Chi tiết theo biểu số 2).


Điều 3. Hình thức công khai: phát hành trên hệ thống văn bản điện tử (eGov), công khai niêm yết tại trụ sở cơ quan, đăng trên mục công khai Website Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Thủ trưởng các phòng, các đơn vị thuộc Sở và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *Thg*

- Ban GD Sở (thay b/c);
- Các phòng, các đơn vị thuộc Sở;
- VPĐK-BBT Website Sở TNMT (đăng tải);
- Sở Tài chính (biết);
- Lưu :VT, KHTC.Dung.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Quang Sang



UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI
DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)
(Kèm theo Quyết định Số: 158/QĐ-STNMT ngày 08/01/2025)

Mã Chương 426

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó: Phân bổ các đơn vị				Ghi chú
				Khối Văn phòng Số MS QHNS: 1031424	VP. Đăng ký đất đai MS QHNS: 1029424	TT. Phát triển Quy đất MS QHNS: 1029320	TT. Quan trắc TN-MT MS QHNS: 1093489	
A	PHẦN THU NSNN							
I	Tổng số thu phí, lệ phí	55.910.000.000	55.910.000.000	5.310.000.000	50.600.000.000	-	-	
II	Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại	37.120.000.000	37.120.000.000	-	37.120.000.000	-	-	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước	18.790.000.000	18.790.000.000	5.310.000.000	13.480.000.000	-	-	
B	PHẦN CHI NSNN	47.656.000.000	47.656.000.000	33.826.000.000	-	3.075.000.000	10.755.000.000	
B.1	NGÂN SÁCH TỈNH GIAO	47.651.000.000	47.651.000.000	33.821.000.000	-	3.075.000.000	10.755.000.000	MDP: 200
I	Chi QLNN (Loại 340 - Khoản 341)	12.931.000.000	12.931.000.000	12.931.000.000	-	-	-	
	Số biên chế hành chính được giao	55	55	55				
	Lao động HĐLĐ theo ND số 111/2022/ND-CP	3	3	3				
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	10.658.000.000	10.658.000.000	10.658.000.000	-	-	-	
	Trong đó:	-						
+	Chi quỹ lương (55 biên chế)	8.790.000.000	8.790.000.000	8.790.000.000	-	-	-	nguồn 13
	Quỹ lương (LCS 1.490.000 đồng)	5.597.000.000	5.597.000.000	5.597.000.000				
	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	3.193.000.000	3.193.000.000	3.193.000.000				
+	Chi thường xuyên	1.868.000.000	1.868.000.000	1.868.000.000	-	-	-	nguồn 13
	Chi hoạt động thường xuyên	1.467.000.000	1.467.000.000	1.467.000.000				
	Chi hỗ trợ HĐLĐ theo ND số 111/2022/ND-CP (03 người)	329.000.000	329.000.000	329.000.000				
	Kinh phí đặc thù cố định	72.000.000	72.000.000	72.000.000				
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.273.000.000	2.273.000.000	2.273.000.000	-	-	-	
	Trong đó:	-						
+	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP	575.000.000	575.000.000	575.000.000				nguồn 18
+	Kinh phí mua sắm sửa chữa	105.000.000	105.000.000	105.000.000				nguồn 12
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao	1.593.000.000	1.593.000.000	1.593.000.000				nguồn 12
II	Chi Sự nghiệp Kinh tế (Loại 280 - Khoản 332)	18.275.000.000	18.275.000.000	15.200.000.000	-	3.075.000.000	-	
	Số người làm việc trong đơn vị SNG công lập được phân bổ	15	15			15		
	Lao động HĐLĐ theo ND số 111/2022/ND-CP	1	1			1		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.183.000.000	2.183.000.000	-	-	2.183.000.000	-	
	Trong đó:	-						
+	Chi quỹ lương (15 biên chế)	1.764.000.000	1.764.000.000	-	-	1.764.000.000	-	nguồn 13
	Quỹ lương (LCS 1.490.000 đồng)	1.123.000.000	1.123.000.000			1.123.000.000		
	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	641.000.000	641.000.000			641.000.000		

TT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó: Phân bổ các đơn vị				Ghi chú
				Khối Văn phòng Sở MS QHNS: 1031424	VP. Đăng ký đất đai MS QHNS: 1029424	TT. Phát triển Quý đất MS QHNS: 1029320	TT. Quan trắc TN-MT MS QHNS: 1093489	
+	Chi thường xuyên	419.000.000	419.000.000	-	-	419.000.000	-	nguồn 13
	Chi hoạt động thường xuyên	336.000.000	336.000.000			336.000.000		
	Chi hỗ trợ HELD theo ND số 111/2022/ND-CP (01 người)	83.000.000	83.000.000			83.000.000		
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	16.092.000.000	16.092.000.000	15.200.000.000	-	892.000.000	-	
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	15.200.000.000	15.200.000.000	15.200.000.000	-	-	-	nguồn 12
+	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP	142.000.000	142.000.000	-	-	142.000.000	-	nguồn 18
+	Kinh phí đấu giá QSDĐ	750.000.000	750.000.000	-	-	750.000.000	-	nguồn 12
III	Chi Sự nghiệp môi trường (Loại 250)	16.445.000.000	16.445.000.000	5.690.000.000	-	-	10.755.000.000	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quan trắc môi trường Loại 250 - Khoản 251	10.755.000.000	10.755.000.000	-	-	-	10.755.000.000	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-	-	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	10.755.000.000	10.755.000.000	-	-	-	10.755.000.000	nguồn 12
+	Kinh phí đặt hàng thực hiện nhiệm vụ Quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh	3.200.000.000	3.200.000.000	-	-	-	3.200.000.000	
+	Mua sắm thiết bị, hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa thiết bị, vật tư phục vụ vận hành các trạm quan trắc và trung tâm điều hành	4.155.000.000	4.155.000.000	-	-	-	4.155.000.000	
	Nhiệm vụ mua sắm trang thiết bị phục vụ vận hành các trạm quan trắc tự động năm 2024	-	-	-	-	-	3.264.554.000	chuyển tiếp
	Nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa các thiết bị cho các trạm nước mặt và không khí tự động và trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu bổ sung năm 2025	-	-	-	-	-	890.446.000	
+	Kinh phí Vận hành trạm quan trắc tự động và Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu	3.400.000.000	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ môi trường Loại 250 - Khoản 278	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000	-	-	-	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-	-	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000	-	-	-	nguồn 12
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000	-	-	-	
B.2	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAO	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	-	-	MDP: 100
I	Chi QLNN (Loại 340 - Khoản 341)	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	-	-	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-	-	
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	-	-	nguồn 12
+	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	-	-	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới. (Mã CTMTQG 10502)	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	-	-	
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	-	-	

* Ghi chú: Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 98/2023/ND-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcCỘNG KHAI
DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
ĐƠN VỊ: KHỐI VĂN PHÒNG SỞ

(Dùng cho đơn vị sử dụng dự toán ngân sách)

(Kèm theo Quyết định Số: 158/QĐ-STNMT ngày 08/01/2025)

Mã Chương 426

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Ghi chú
A	PHẦN THU NSNN		
I	Tổng số thu phí, lệ phí	5.310.000.000	
	1. Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (TM 2628)	80.000.000	
	2. Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ.	6.000.000	
	3. Phí cấp giấy xác nhận về đủ ĐK về BVMT trong nhập khẩu phế liệu.	2.000.000	
	4. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (TM 2618)	4.300.000.000	
	5. Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt (TM 2631)	80.000.000	
	6. Phí thẩm định báo cáo ĐTM (TM 2634)	120.000.000	
	7. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	2.000.000	
	8. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (TM 2634)	40.000.000	
	9. Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (TM 2632)	500.000.000	
	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (mới 2025)		
II	Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại	-	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước	5.310.000.000	Nộp NSNN 100%
B	PHẦN CHI NSNN	33.826.000.000	
B.1	NGÂN SÁCH TỈNH GIAO	33.821.000.000	MDP: 200
I	Chi QLNN (Loại 340 - Khoản 341)	12.931.000.000	
	Số biên chế hành chính được giao	55	
	Lao động HĐLĐ theo ND số 111/2022/ND-CP	3	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	10.658.000.000	
	Trong đó:		
+	Chi quỹ lương (55 biên chế)	8.790.000.000	nguồn 13
	Quỹ lương (LCS 1.490.000 đồng)	5.597.000.000	
	Nguồn CTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	3.193.000.000	
+	Kinh phí hoạt động	1.868.000.000	nguồn 13
	Chi hoạt động thường xuyên	1.467.000.000	
	Chi hỗ trợ HĐLĐ theo ND số 111/2022/ND-CP	329.000.000	
	Kinh phí đặc thù cố định	72.000.000	
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.273.000.000	
	Trong đó:		
+	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP	575.000.000	nguồn 18
+	Kinh phí mua sắm sửa chữa	105.000.000	nguồn 12
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao	1.593.000.000	nguồn 12
	KP đối nội đối ngoại.	30.000.000	
	KP cho CBCC làm đầu mối cho Ksoát TTHC	16.000.000	

TT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Ghi chú
	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	129.000.000	
	KP Đại hội Đảng bộ cơ sở, chi bộ trực thuộc	81.000.000	
	KP phục vụ công tác thu phí - lệ phí	90.000.000	
	KP hoạt động thanh kiểm tra, xử lý VPHC ngành TNMT	90.000.000	
	KP Trang phục Thanh tra	26.000.000	
	KP hoạt động duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống ISO theo TCVN 9001:2015	10.000.000	
	KP hỗ trợ soạn thảo XD VBQPPL	20.000.000	
	KP tham dự tòa tối cao, tòa cấp cao theo ủy quyền của UBND tỉnh giải quyết khiếu kiện về đất đai	36.000.000	
	KP trang-bị xe ô-tô	1.065.000.000	
II	Chỉ Sự nghiệp Kinh tế (Loại 280 - Khoản 332)	15.200.000.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	15.200.000.000	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	15.200.000.000	nguồn 12
+	Kinh phí xác định giá đất cụ thể	400.000.000	
+	Dự án điều tra, đánh giá đất đai lần đầu tỉnh	12.000.000.000	
+	Kinh phí Dự án Đo đạc chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thị xã Hòa Thành và phường Hiệp Ninh, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh	300.000.000	
+	Kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	350.000.000	
+	Kinh phí Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1.000.000.000	
+	Kinh phí Xây dựng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2025-2029	800.000.000	
+	Dự án Xây dựng bổ sung cơ sở dữ liệu đất đai cho huyện Tân Châu và huyện Tân Biên	300.000.000	
+	Nhiệm vụ: dòng chảy tối thiểu duy trì dòng sông/đoạn sông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	50.000.000	
III	Chỉ Sự nghiệp môi trường (Loại 250)	5.690.000.000	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quan trắc môi trường Loại 250 - Khoản 251		
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ môi trường Loại 250 - Khoản 278	5.690.000.000	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.690.000.000	nguồn 12
*	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	5.690.000.000	
	NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYỀN HÀNG NĂM	1.232.000.000	
+	Tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tham quan học hỏi kinh nghiệm trong nước	900.000.000	
	<i>Tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tham quan học hỏi kinh nghiệm trong nước</i>	<i>60.000.000</i>	
	<i>Tuyên truyền về nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý chất thải rắn</i>	<i>486.000.000</i>	
	<i>Tuyên truyền về công tác phân loại rác thải tại nguồn</i>	<i>354.000.000</i>	
+	Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát và thu mẫu chất thải và phân tích làm cơ sở xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường.	120.000.000	
+	Các nhiệm vụ khác: Kế hoạch lấy mẫu, phân tích hàm lượng các thông số ô nhiễm có trong nước thải phục vụ công tác thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	50.000.000	
+	Thẩm định các loại hồ sơ môi trường	162.000.000	
+	Kinh phí chi hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	50.000.000	
+	Kinh phí chi hội đồng thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	112.000.000	
	NHIỆM VỤ CHUYÊN TIẾP	4.398.000.000	
+	Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền và triển khai mô hình điểm phân loại rác tại nguồn cho các đơn vị cấp huyện, xã, các tổ chức chính trị - xã hội, các khu dân, tổ tự quản,...	1.000.000.000	
+	Dự án: Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với thực tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	500.000.000	

TT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Ghi chú
+	Dự án: Điều tra, đánh giá hiện trạng phát sinh, quản lý chất thải nguy hại, chất thải y tế và xây dựng quy chế quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	430.000.000	
+	Xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	80.000.000	
+	Đề án tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2023-2025	1.000.000.000	
	Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu môi trường	800.000.000	Dự án, nhiệm vụ thành phần
	Chuẩn hóa cơ sở dữ liệu tài nguyên nước và khoáng sản	200.000.000	Dự án, nhiệm vụ thành phần
+	Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt	800.000.000	
+	Lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025	490.000.000	
+	Mua sắm phần mềm quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	98.000.000	
	NHIỆM VỤ MỚI	60.000.000	
+	Xây dựng cơ sở dữ liệu, thông tin tư liệu ngành Tài nguyên và Môi trường thuộc Đề án tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025	30.000.000	
+	Xây dựng cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu thuộc Đề án tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025	30.000.000	
B.2	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAO	5.000.000	MDP: 100
1	Chi QLNN (Loại 340 - Khoản 341)	5.000.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ		
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.000.000	nguồn 12
+	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	5.000.000	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới. (Mã CTMTQG 10502)	5.000.000	
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.	5.000.000	

* Ghi chú: Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).